

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày 30-3-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Thành Công;

Ông Nguyễn Văn Hòa.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Thái Hoàng Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 435/2020/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 12 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thanh T, sinh năm 1987; nơi cư trú: tổ 17, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Vũ H, sinh năm 1979; nơi cư trú: tổ 17, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Lê Thị Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh H tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 01, quyển số 01 ngày 09 tháng 01 năm 2006. Sau khi kết hôn, chị T và anh H sống hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên tranh cãi. Anh H không lo cho vợ, con dù chị T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh

H không thay đổi. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị T và anh H có 02 con chung tên Nguyễn Thái C, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2006 và Nguyễn Ngọc Tuyết B, sinh ngày 17 tháng 5 năm 2015. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Ngọc Tuyết B, sinh ngày 17 tháng 5 năm 2015 và giao cháu Nguyễn Thái C, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2006 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Ngày 30-12-2020, chị T có đơn yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện, chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Nguyễn Thái C, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2006 và Nguyễn Ngọc Tuyết B, sinh ngày 17 tháng 5 năm 2015. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Vũ H được Tòa án triệu tập để lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh H vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh H. Ngày 08-3-2021, Tòa án đã triệu tập họp lệ bị đơn anh Nguyễn Vũ H tham gia phiên tòa nhưng anh H vắng mặt không lý do. Ngày 30-3-2021, bị đơn anh Nguyễn Vũ H đã được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại Bản tự khai ngày 20-02-2021 của cháu Nguyễn Thái C, cháu C khai nếu cha mẹ ly hôn, cháu C muốn ở với mẹ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Chị T và anh H đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của chị T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, anh H có nơi cư trú tại tổ 17, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương

nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia xét xử nhưng vắng mặt, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt anh H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị T và anh H tự nguyện kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 01, quyển số 01 ngày 09 tháng 01 năm 2006 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T yêu cầu ly hôn với anh H vì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ nhiều năm trước nhưng trầm trọng nhất là năm 2020, chị T và anh H đã không sống chung với nhau từ cuối năm 2020, chị T đã chuyển đến nơi khác để sinh sống. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú (tại bút lục số 22) được biết: Trong quá trình chung sống, giữa chị T và anh H có mâu thuẫn nhưng không nhờ chính quyền địa phương can thiệp anh H thường đi làm xa, lâu lâu mới về nhà một lần. Hiện tại, chị T và anh H không còn sống chung. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh H là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh H có 02 người con chung tên Nguyễn Thái C, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2006 và cháu Nguyễn Ngọc Tuyết B, sinh ngày 17 tháng 5 năm 2015, chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là cháu Nguyễn Thái C, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2006 và cháu Nguyễn Ngọc Tuyết B, sinh ngày 17 tháng 5 năm 2015, chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu B hiện đang sống ổn định với chị T và cháu C có nguyện vọng được ở với mẹ khi ly hôn (tại bút lục số 19). Chị T có nghề nghiệp, thu nhập ổn định và đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con. Do đó, tiếp tục giao cháu B và giao cháu C cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu thành niên là chính đáng và phù hợp với Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: trong đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 12 năm 2020 và đơn yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 30-12-2020, chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con của chị T và anh H được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với mức thu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Thanh T đối với bị đơn anh Nguyễn Vũ H về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Thanh T và anh Nguyễn Vũ H.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thái C, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2006 và Nguyễn Ngọc Tuyết B, sinh ngày 17 tháng 5 năm 2015 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Vũ H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị Thanh T và anh Nguyễn Vũ H không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0039213 ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Tân Thiêng, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai